

Hiện nay, thu nhập của hộ dân nông thôn Việt Nam nói chung chưa đủ sức tích lũy để tái đầu tư. Vốn đầu tư từ ngân sách bị hạn chế do cần phải san sẻ cho các khu vực khác của nền kinh tế. Đầu tư trực tiếp nước ngoài trong lĩnh vực nông nghiệp không đáng kể do lĩnh vực này còn thiếu hấp dẫn với nhà đầu tư. Bên cạnh đó, nguồn vốn tín dụng bán chính thức hay phi chính thức áp dụng lãi suất cao nên ít được khai thác phục vụ sản xuất. Do đó, vốn vay từ các tổ chức tín dụng đóng vai trò hết sức quan trọng đối với sản xuất của các nông hộ. Việc tiếp cận vốn tín dụng (nhất là từ các nguồn chính thức) của nông hộ được xem là tiền đề để phát triển kinh tế hộ.

Bài viết cung cấp một cái nhìn khách quan về các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của hộ gia đình nông thôn tại 8 tỉnh thành thuộc Bắc Bộ, Trung Bộ và Nam Bộ - bao gồm: Thái Bình, Thanh Hoá, Lạng Sơn, Sơn La, Quảng Nam, Đắk Lắk, Cần Thơ và Đồng Nai. Kết quả thực nghiệm hàm hồi quy Logit chỉ ra rằng các đặc tính của hộ như trình độ học vấn, thu nhập, tình trạng sở hữu đất ở và đặc trưng vùng miền có tác động rõ nét tới khả năng tiếp cận tín dụng nông hộ. Các tỉnh khảo sát được lựa chọn trên cơ sở đảm bảo phản ánh được thực trạng tín dụng hộ gia đình

* Học viện Ngân hàng

ĐÁNH GIÁ KHẢ NĂNG TIẾP CẬN TÍN DỤNG CỦA CÁC HỘ GIA ĐÌNH NÔNG THÔN VÀ MỘT SỐ KHUYẾN NGHỊ

PGS., TS. Lê Thị Tuấn Nghĩa *
ThS. Phạm Đức Anh *

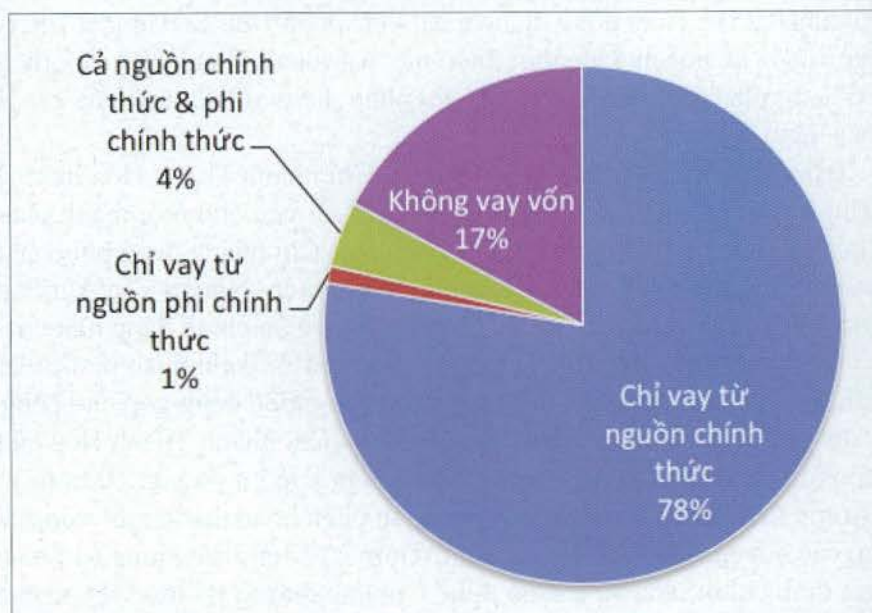
tại tất cả các vùng, miền trên cả nước với những đặc trưng, trình độ phát triển khu vực nông thôn khác nhau. Tại mỗi tỉnh, phiếu điều tra được phát tại 3 huyện khác nhau, mỗi huyện đóng góp 50 phiếu. Như vậy, mỗi tỉnh sẽ có 150 phiếu thu về và tổng số phiếu trên cả 8 tỉnh là 1.200 phiếu. Nội dung phiếu khảo sát tập trung thu thập thông tin cơ bản, thông tin tín dụng hộ gia đình nông thôn và các ý kiến thăm dò xoay quanh hoạt động

tín dụng.

1. Đặc điểm kinh tế - xã hội và nhu cầu sử dụng vốn tín dụng của các nông hộ

Kết quả khảo sát tại 8 tỉnh thành được lựa chọn của Việt Nam cho thấy, trong 1.200 hộ nông thôn được điều tra thì có 994 hộ tham gia tín dụng, chiếm 83%, còn lại 206 hộ không vay mượn dưới bất kỳ hình thức nào, chiếm 17%. Trong nhóm hộ tiếp cận được nguồn vay, có 78% số hộ chỉ tiếp cận nguồn vốn

Hình 1: Cơ cấu vốn vay của hộ (Tổng mẫu điều tra: 1.200 hộ)



Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả

NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN VIỆT NAM



AGRIBANK

Mang phồn thịnh đến khách hàng

Chuyên mục này do Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam tài trợ

tín dụng chính thức gồm vốn vay từ ngân hàng thương mại, tổ chức tài chính vi mô, quỹ tín dụng nhân dân...; 1% số hộ tiếp cận từ nguồn tín dụng phi chính thức bao gồm vốn vay từ họ hàng, bạn bè, người cho vay nặng lãi...; 4% hộ còn lại tiếp cận vốn từ cả hai nguồn chính thức và phi chính thức. Như vậy, không phải nông hộ nào trên địa bàn khảo sát cũng có khả năng tiếp cận được nguồn vốn chính thức để phát triển kinh tế (Hình 1).

Đặc điểm kinh tế - xã hội của hộ gia đình được coi là nhân tố chủ chốt quyết định khả năng tiếp cận, tham gia vay vốn cũng như mức vốn vay kỳ vọng của hộ. Phần này mô tả các đặc điểm của hộ dựa trên một số tiêu chí: quy mô hộ, giới tính chủ hộ, trình độ học vấn, ngành nghề, hình thức sở hữu nhà và đất, đặc trưng vùng miền... (Bảng 1 và bảng 2).

(i) *Quy mô hộ*: thống kê mô tả cho thấy phần lớn các hộ hiện nay có từ 4 - 5 thành viên trong một gia đình, bất kể hộ đó có vay vốn hay không. Tỷ lệ hộ có từ 4 - 5 nhân khẩu đạt 64,89% đối với hộ vay vốn và 63,11% đối với hộ không vay vốn - tức là không có sự khác biệt về quy mô hộ gia đình giữa hai nhóm này (căn cứ theo kết quả kiểm định). Kết quả này phản ánh khá hợp lý những tác động của chính sách dân số - kế hoạch hoá gia đình tại Việt Nam trong những năm qua (mỗi gia đình chỉ nên có từ 1 - 2 con).

(ii) *Giới tính của chủ hộ*: theo phần thống kê mô tả cho biết ở cả nhóm hộ vay vốn và hộ không vay vốn, tỷ lệ chủ hộ là nam chiếm đa số: 67,2% và 78,82%. Thực tế này phản ánh văn hóa của các nước Á Đông

Bảng 1: Kết quả thống kê mô tả các biến

Đặc điểm hộ	Hộ vay vốn = 994		Hộ không vay vốn = 206	
	Số quan sát	Tỷ lệ %	Số quan sát	Tỷ lệ %
Quy mô hộ				
1-3	216	21.73	48	23.30
4-5	645	64.89	130	63.11
6-8	125	12.58	26	12.62
≥ 9	8	0.80	2	0.98
Giới tính chủ hộ				
Nam	668	67.20	150	72.82
Nữ	326	32.80	56	27.18
Học vấn của chủ hộ				
Không bằng cấp	139	13.98	24	11.65
Tiểu học	91	9.15	26	12.62
Trung học cơ sở	222	22.33	44	21.36
Trung học phổ thông	412	41.45	92	44.66
Cao đẳng, đại học	128	12.88	20	9.71
Trên đại học	2	0.20	0	0
Học vấn cao nhất của hộ				
Không bằng cấp	75	7.55	17	8.25
Tiểu học	29	2.92	10	4.85
Trung học cơ sở	124	12.47	37	17.96
Trung học phổ thông	381	38.33	86	41.75
Cao đẳng, đại học	381	38.33	55	26.70
Trên đại học	4	0.40	1	0.49
Ngành nghề chính				
Nông nghiệp	756	76.06	172	83.50
Lâm nghiệp	9	0.91	2	0.97
Thủy sản	13	1.31	3	1.46
Công nghiệp	20	2.01	29	14.08
Dịch vụ	196	19.72	0	0
Sở hữu nhà, đất ở				
Có	896	90.14	199	96.60
Không	98	9.86	7	3.40
Đặc trưng vùng miền (tỷ lệ nội vùng, hàng ngang)				
Bắc Bộ	509	84.83	91	16.16
Trung Bộ	227	75.67	73	24.33
Nam Bộ	258	86.00	42	14.00

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả

(trong đó có Việt Nam) cho rằng nam giới vẫn thường đóng vai trò là chủ gia đình. Mặc dù đã có sự cải thiện về bình đẳng giới trong những năm qua, rất nhiều nữ giới với khả năng tài chính và vị trí trong công việc đã vươn lên làm chủ gia đình. Tuy nhiên, vị trí chủ hộ của nữ giới thường được hiểu ngầm, còn trên văn bản giấy tờ, thì chủ hộ là nam giới vẫn chiếm đa số.

(iii) *Trình độ học vấn* chủ yếu của chủ hộ được khảo sát là tốt nghiệp trung học phổ thông với tỷ lệ 41,45% và 44,66% số hộ thuộc nhóm vay vốn và không vay vốn. Dường như sự khác

biệt về trình độ học vấn giữa nhóm hộ vay vốn và nhóm hộ không vay vốn là khá mờ nhạt. Tuy nhiên, về khía cạnh học vấn cao nhất của hộ, chúng ta có thể dễ dàng nhận ra sự khác biệt giữa nhóm hộ vay vốn và không vay vốn: trình độ cao đẳng, đại học trong nhóm hộ có vay vốn chiếm 38,33% (tỷ lệ cao nhất), trong khi tỷ lệ này tại nhóm hộ không vay vốn chỉ là 26,7% (mức độ phổ biến vẫn thấp hơn trình độ trung học phổ thông).

(iv) *Ngành nghề chính của hộ*, theo bảng thống kê mô tả, có 76% và 83,5% số hộ làm nông nghiệp trong nhóm vay vốn và

Bảng 2: Đặc điểm kinh tế của hộ vay vốn và không vay vốn

Biến số	Hộ vay vốn = 994		Hộ không vay = 206		So sánh số trung bình
	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Kiểm định T (P-value)
nhankhau	4.277	1.258	4.282	1.347	0.9600
thunhap	17.061	38.740	8.279	6.741	0.0012
tietkiem	4.948	7.903	2.179	2.580	0.0000
dt_dato	285.492	521.490	282.049	384.313	0.9284
dt_sxkd	5761.006	11492.49	5606.049	7527.844	0.8533

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả

không vay vốn. Kiểm định T cho thấy không có sự khác biệt về ngành nghề chủ yếu của hộ giữa hai nhóm này. Lý do là đối tượng khảo sát là hộ gia đình nông thôn Việt Nam, mà có tới 90% số hộ gia đình nông thôn coi nông nghiệp (trồng trọt, chăn nuôi) là ngành nghề chính của mình.

(v) *Thu nhập và tiết kiệm trung bình hàng tháng*: ghi nhận các mức 17,06 triệu đồng thu nhập và 4,95 triệu đồng đối với nông hộ vay vốn; 8,28 triệu đồng thu nhập và 2,18 triệu đồng tiết kiệm đối với nông hộ không vay vốn. Kiểm định T cho kết quả giá trị P-value đối với cả 2 nhóm hộ đều dưới mức 1%, chứng tỏ có sự khác biệt giữa thu nhập và tiết kiệm của nhóm hộ vay vốn và nhóm hộ không vay vốn. Cụ thể, thu nhập và tiết kiệm của nhóm hộ vay vốn cao hơn thu nhập của nhóm hộ không vay vốn, hay nói cách khác giả thiết chúng ta có thể nhận định rằng những hộ gia đình có mức thu nhập và tiết kiệm cao hơn sẽ có xu hướng tham gia hoạt động tín dụng chính thức và mức vốn vay cũng cao hơn. (Bảng 2)

(vi) *Diện tích đất ở và đất sản xuất kinh doanh* trung bình của nhóm hộ vay vốn là 285,5 m2 và 5.761 m2, và của nhóm hộ không vay vốn là 384 m2 và 7.527 m2. Kiểm định T bác bỏ giả thiết là có sự khác biệt về diện tích đất ở và đất sản xuất kinh doanh giữa nhóm hộ vay vốn và nhóm hộ không vay vốn. Do một số

hộ gia đình nông thôn mặc dù có nhiều đất đai, tuy nhiên, lại thiếu kiến thức và trình độ kỹ thuật làm nông nghiệp cho nên chưa biết sử dụng phần đất đai của mình một cách hiệu quả, dẫn đến không tiếp cận được nguồn vốn tín dụng nhằm thúc đẩy sản xuất kinh doanh một cách có hiệu quả.

(vii) *Hình thức sở hữu nhà, đất ở*: đối với nhóm hộ có vay vốn, tỷ lệ sở hữu chính chủ (có sổ đỏ) chiếm 90,14%, trong khi tỷ lệ này là 96,6% đối với hộ không vay vốn. Kiểm định T chỉ ra rằng có sự khác biệt về hình thức sở hữu nhà, đất ở giữa nhóm hộ vay vốn và nhóm hộ không vay vốn. Có thể phân tích kịch bản này như sau: Thứ nhất, mặc dù tỷ lệ hộ sở hữu đất chính chủ trong nhóm vay vốn ở mức thấp hơn nhóm không vay vốn - song về con số tuyệt đối, số lượng hộ sở hữu đất chính chủ vẫn tỏ ra vượt trội (tương quan kích thước mẫu: hộ vay vốn = 994, hộ không vay vốn = 206); Thứ hai, có thể nhận ra được sự lẫn át tất yếu và hợp lý đến từ phía các hộ có sổ đỏ trong cả 2 nhóm (tỷ lệ hộ có sổ đỏ sẽ còn tăng tiếp trong tương lai), bởi trên thực tế, sổ đỏ luôn được coi là một tài sản đảm bảo quan trọng khi ngân hàng xét duyệt cấp vốn cho các khách hàng - nó làm tăng cơ hội được duyệt cấp tín dụng cũng như làm tăng hạn mức vay cho hộ gia đình.

(viii) *Yếu tố vùng miền*: trong số 3 vùng miền tại 8 tỉnh thành

được khảo sát, thống kê mô tả ghi nhận tỷ lệ hộ vay vốn cao nhất tại Nam Bộ (86%), sau đó là Bắc Bộ với mức thấp hơn một chút (84,83%). Trong khi đó, số hộ vay vốn tại miền Trung chỉ chiếm khoảng 75%. Thực tế này có thể được lý giải như sau: tại đa số các tỉnh, thành thuộc Bắc Bộ và Nam Bộ, khí hậu, thổ nhưỡng, điều kiện cơ sở hạ tầng kỹ thuật, khả năng tiếp cận tới các dịch vụ y tế, giáo dục chất lượng cao, sự thuận lợi về mặt địa lý, gần gũi với khu vực trung tâm... đều hết sức thuận lợi, dẫn tới tiềm lực phát triển sản xuất kinh doanh cũng như hiệu quả làm kinh tế của hộ tại đây là rất lớn. Điều này hoàn toàn ngược lại với tình hình hộ dân các tỉnh Trung Bộ, khi nơi đây thường xuyên phải ứng phó với thiên tai, điều kiện đất canh tác, điều kiện môi trường sinh thái, vị trí địa kinh tế bất lợi, chưa kể khả năng áp dụng kỹ thuật tiên tiến vào sản xuất của người dân nông thôn các tỉnh miền Trung còn hạn chế so với vùng miền khác... Có thể thấy vay vốn phục vụ phát triển nông thôn tại đây thường kém sôi động hơn, và rủi ro mà ngân hàng phải đối mặt đối với mỗi khoản cho vay cũng là rất lớn.

2. Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tín dụng của nông hộ

Tác giả sử dụng mô hình hồi quy Logit để đo lường xác suất tiếp cận thành công khoản vay của nông hộ với các biến số tác động (biến giải thích). Biến phụ thuộc trong trường hợp này là biến nhị phân (biến nghiên cứu 2 biểu hiện - dichotomous) cho biết khả năng tiếp cận được vốn vay của hộ, được gán giá trị 1 nếu hộ vay vốn thành công và 0

nếu hộ không được chấp thuận cho vay. Khi biến phụ thuộc ở dạng nhị phân, chúng ta không thể áp dụng dạng hồi quy bình phương nhỏ nhất thông thường (OLS) bởi nó sẽ vi phạm các giả định, mà dễ thấy nhất là khi biến phụ thuộc chỉ có hai biểu hiện, sẽ không thực sự phù hợp khi giả định rằng phần dư có phân phối chuẩn, mà thay vào đó, cần có phân phối nhị thức, và điều này sẽ làm mất đi hiệu quả thống kê của các kiểm định trong hồi quy thông thường.

Mô hình Logit tổng quát:

- Đặt $p_i = P(Y=1/X_b, Z_b, V_i) = E(Y/X_b, Z_b, V_i)$: Xác suất để nông hộ có thể tiếp cận vốn vay thành công. Ta có:

$$p_i = \frac{e^{f(X_i, Z_i, V_i)}}{1 + e^{f(X_i, Z_i, V_i)}} \leftrightarrow \ln\left(\frac{p_i}{1-p_i}\right) = L_i = f(X_i, Z_i, V_i) \quad (1)$$

- Trong đó:

Y (biến phụ thuộc - dạng nhị phân): khả năng tiếp cận tín dụng của nông hộ (= 1 nếu hộ vay vốn thành công, = 0 nếu hộ không vay được vốn);

X_i : thể hiện các đặc điểm cơ bản của hộ;

Z_i : thể hiện các đặc điểm kinh tế của hộ;

V_i : thể hiện đặc trưng về vùng miền (điều kiện ngoại cảnh).

$f(X_b, Z_b, V_i)$: hàm tuyến tính của các nhân tố X_i, Z_i, V_i .

L_i : tỷ lệ xác suất hộ vay vốn thành công so với xác suất không vay được vốn.

- Khai triển (1) với các biến giải thích được lựa chọn, ta thu được:

$$L_i = \beta_0 + (\beta_1 * nhankhau + \beta_2 * gioitinh + \beta_3 * hvanchuho + \beta_4 * hvancaonhat) + (\beta_5 * nghe_nong + \beta_6 * thunhap + \beta_7 * tietkiem + \beta_8 * dt_dato + \beta_9 * dt_sxkd + \beta_{10} * chu_sohuu) + (\beta_{11} * mien_bac + \beta_{12} * mien_trung) + u_i \quad (2)$$

Bảng 3: Tương quan kỳ vọng giữa biến giải thích và biến phụ thuộc (khả năng tiếp cận vốn vay)

TT	Biến giải thích	Mô tả	Dấu kỳ vọng
1	Quy mô hộ (nhankhau)	Tổng số thành viên của hộ	-
2	Giới tính chủ hộ (gioitinh)	Biến giả: 1 = Nam; 0 = Nữ	+
3	Học vấn của chủ hộ (hvanchuho)	1 = Không bằng cấp 2 = Tiểu học 3 = THCS 4 = THPT 5 = Cao đẳng, đại học 6 = Trên đại học	+
4	Học vấn cao nhất của hộ (hvancaonhat)	1 = Không bằng cấp 2 = Tiểu học 3 = THCS 4 = THPT 5 = Cao đẳng, đại học 6 = Trên đại học	+
5	Ngành nghề chính (nghe_nong)	Biến giả: 1 = Nông nghiệp; 0 = Phi nông nghiệp	+
6	Thu nhập (thunhap)	Biến liên tục: triệu đồng	+
7	Tiết kiệm (tietkiem)	Biến liên tục: triệu đồng	+
8	Diện tích đất ở (dt_dato)	Biến liên tục: m ²	+
9	Diện tích đất trồng (dt_sxkd)	Biến liên tục: m ²	+
10	Hình thức sở hữu nhà (chu_sohuu)	Biến giả: 1 = Chủ sở hữu 0 = Không phải chủ sở hữu	+
11	Đặc trưng vùng miền	Gồm 2 biến giả: mien_bac; mien_trung	
a	mien_bac = 1 mien_trung = 0	Hộ thuộc vùng Bắc Bộ ¹	+
b	mien_bac = 0 mien_trung = 1	Hộ thuộc vùng Trung Bộ ²	-
c	mien_bac = 0 mien_trung = 0	Hộ thuộc vùng Nam Bộ ³	+

Sự lựa chọn biến giải thích cho mô hình (xem Bảng 3) được dựa trên lý thuyết, các nghiên cứu trước đây và nguồn dữ liệu sẵn có. Lý thuyết chỉ ra rằng khả năng tiếp cận tín dụng của hộ gia đình chịu tác động của các yếu tố kinh tế - xã hội như số nhân khẩu, giới tính và trình độ học vấn của chủ hộ, trình độ học vấn cao nhất của hộ, ngành nghề chính của hộ, thu nhập, tiết kiệm, diện tích đất ở, diện tích đất sản xuất kinh doanh, hình thức sở hữu nhà và đất ở và đặc điểm vùng miền. (Bảng 3)

Kết quả thực nghiệm cho thấy việc áp dụng mô hình Logit là phù hợp, bởi lẽ: (i) giá trị thống kê Wald - Chi² với 16 bậc tự do = 91,79 (P-value = 0,000) bác bỏ giả thiết Ho rằng các hệ số hồi quy trong mô hình bằng 0 ở mức ý nghĩa 1%; (ii) giá trị Log - hợp lý, AIC và BIC tối ưu thu được lần lượt là 504,327; 1034,654 và 1100,825; (iii) kiểm định sự

Bảng 4: Kiểm định sự phù hợp của mô hình
Logistic model for Y, goodness-of-fit test:

Number of Obs. =	1200
Number of Covariate patterns =	1188
Pearson chi² (1172) =	1176.11
Prob > chi² =	0.4854

Bảng 5: Kết quả hồi quy Logit

Biến phụ thuộc: Y	Số quan sát =	1200
Log likelihood = -504.327	Wald chi² (12) =	91.79
AIC = 1034.654	Prob > chi² =	0.000
BIC = 1100.825	R² giả mạo =	0.0834

Biến giải thích	Hệ số	Độ lệch chuẩn	Miền tin cậy 95%	
nhankhau	-0.0068	0.0641	-0.132	0.119
gioitinh	-0.1995	0.1801	-0.552	0.153
hvanchuho	-0.1879**	0.0859	-0.356	-0.020
hvancaonhat	0.1848**	0.0842	0.020	0.350
nghe_nong	-0.1008	0.2248	-0.541	0.340
thunhap	0.0443**	0.0200	0.005	0.084
tietkiem	0.0704	0.0494	-0.026	0.167
dt_dato	0.0000	0.0002	0.000	0.000
dt_sxkd	0.0000	0.0000	0.000	0.000
chu_sohuu	-1.3711***	0.4073	-2.169	-0.573
mien_bac	0.1828	0.2178	-0.244	0.610
mien_trung	-0.4517**	0.2304	-0.903	0.000
cons	2.3699***	0.6312	1.133	3.607

***, **, *: có ý nghĩa thống kê ở mức 1%, 5%, 10%.

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả

phù hợp của mô hình Logit ứng dụng tiêu chuẩn Pearson - Chi² với 1172 bậc tự do cho kết quả 1176,11 (P-value = 0,4854), theo đó không thể bác bỏ giả thuyết Ho rằng định dạng mô hình là chuẩn. Bên cạnh đó, tính chính xác trong dự báo của mô hình ở mức cao: 82,92%. (Bảng 4)

Trong số 12 biến giải thích đưa vào mô hình, tác giả ghi nhận có 5 biến có hệ số phù hợp ở mức ý nghĩa từ 1% - 5%, trong đó: biến chu_sohuu có hệ số phù hợp ở mức 1%; các biến hvanchuho, hvancaonhat, thunhap, mien_trung có ý nghĩa thống kê ở mức 5%. (Bảng 5)

Căn cứ kết quả thu được trong Bảng 5, có thể viết lại phương trình (2) thành:

$$\ln\left(\frac{p_i}{1-p_i}\right) = 2.3699 - 0.1879 \cdot hvanchuho + 0.1848 \cdot hvancaonhat + 0.0443 \cdot thunhap - 1.3711 \cdot chu_sohuu - 0.4517 \cdot mien_trung + u_i \tag{3}$$

Mối quan hệ giữa các biến

giải thích và khả năng tiếp cận vốn vay của nông hộ được giải thích sau:

- *Trình độ học vấn của chủ hộ* cho thấy mối quan hệ nghịch với khả năng tiếp cận vốn vay của nông hộ. Có thể lý giải thực tế này như sau: đối với những chủ hộ có trình độ học vấn cao, hoạt động sản xuất kinh doanh dưới sự điều hành, quản lý của người này thường đạt hiệu quả khả quan hơn, tạo ra nhiều lợi nhuận hơn. Thêm nữa, trong một vài trường hợp, chủ hộ có thể tận dụng bằng cấp và khả năng học vấn của mình để phát triển nghề nghiệp trong những khu vực thu nhập cao như tài chính, ngân hàng, kế toán hay kiểm toán, tạo thêm nguồn thu để chi trả cho tiêu dùng của hộ. Do đó, trình độ học vấn của chủ hộ càng cao, nhu cầu và khả năng tiếp cận vốn vay nhằm đáp ứng nhu cầu sản xuất kinh doanh và tiêu

dùng sẽ giảm.

- *Trình độ học vấn cao nhất của hộ* góp phần làm cải thiện khả năng vay vốn của hộ gia đình. Kết quả này phù hợp với các nghiên cứu của Tang et al. (2010) và Thanh et al. (2015), rằng các nông hộ có trình độ giáo dục cao có năng lực sản xuất kinh doanh cao và hiệu quả hơn các hộ khác, bên cạnh việc các hộ này có số người phụ thuộc khá thấp. Những ưu thế về mặt trình độ học vấn, năng lực sản xuất phần nào cũng giúp họ nhanh chóng gia tăng mức thu nhập, từ đó có nền tảng tốt để thúc đẩy hơn nữa việc mở rộng quy mô sản xuất. Do đó nhóm hộ này có nhu cầu vay vốn khá lớn. Mặt khác, những lợi thế trên cũng làm cho họ luôn cảm thấy tự tin để xin cấp tín dụng cũng như trở nên tin cậy hơn trong con mắt cán bộ cho vay, vậy nên khả năng tiếp cận thành công vốn vay của những hộ có học thức là rất cao.

- *Thu nhập* thể hiện quan hệ thuận chiều với khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của hộ gia đình nông thôn. Giá trị biến này càng tăng thì giá trị của Y càng gần 1. Thu nhập góp phần giúp hộ vay dễ dàng tiếp cận tín dụng hơn từ khu vực chính thức. Những hộ có thu nhập bình quân hàng năm cao thì dễ tiếp cận vốn tín dụng chính thức hơn những hộ có thu nhập thấp. Một trong những điều kiện để vay được vốn từ các tổ chức tín dụng chính thức là khả năng tạo ra thu nhập của người đi vay.

- *Việc sở hữu chính chủ đất canh tác* của hộ góp phần làm giảm khả năng tiếp cận vốn vay từ nguồn chính thức. Đây là một kết quả bất ngờ song khá thú vị - và khi lật lại kết quả thống kê sơ bộ đối với toàn mẫu nghiên



Vốn vay từ các tổ chức tín dụng đóng vai trò hết sức quan trọng đối với sản xuất của các nông hộ, việc tiếp cận vốn tín dụng của nông hộ được xem là tiền đề để phát triển kinh tế hộ

cứu, nhóm tác giả có thể đưa ra luận giải như sau: *Thứ nhất*, cần phải hiểu rằng cho vay có đảm bảo vốn là một sản phẩm truyền thống của ngân hàng, và ngân hàng thường chỉ chấp thuận cho vay có bảo đảm khi: (i) món vay có giá trị lớn (từ vài trăm triệu - hàng tỷ đồng); (ii) khách vay phải chứng minh được tính khả thi trong kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình; (iii) khách hàng phải cung cấp các loại giấy tờ về tài sản bảo đảm (chứng minh quyền sở hữu đất đai) trọn vẹn về giá trị pháp lý. Chính sự phức tạp trong thủ tục cho vay (trình độ học vấn của đa số chủ hộ được khảo sát chỉ mới tốt nghiệp Trung học phổ thông), hơn nữa, đối với đa phần hộ gia đình hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp (chiếm từ 76 - 84%), nhu cầu vay vốn để đáp ứng cho từng chu kỳ sản xuất thường không cao đến mức phải mang sổ đỏ đất đai ra thế chấp, mà thay vào đó, các hộ có thể thế chấp những tài sản cá nhân khác có giá trị thấp hơn, thủ tục về giấy tờ đơn giản hơn. Ngoài ra, để vay được một lượng vốn lớn, việc chứng minh sự hiệu quả và khả thi của kế hoạch sản xuất quy mô lớn làm sao tạo ra được nguồn thu để ít nhất chi trả được cả gốc và lãi trong tương lai cũng là một bài toán nan giải.

Thứ hai, khi tiến hành cho vay những món lớn có tài sản bảo đảm, bản thân ngân hàng cũng phải đối mặt với rất nhiều rủi ro, ví dụ như: thực tế sản xuất kinh doanh của người vay tiến triển không được như kỳ vọng do những yếu tố không thể kiểm soát như thiên tai, lũ lụt, nhu cầu đối với nông sản bấp bênh, tình trạng “được mùa, mất giá - được giá, mất mùa”, hay cả việc giá trị thị trường của bất động sản (tài sản đảm bảo) biến động vô cùng khó lường... Chính bởi sự phức tạp trong thủ tục tiến hành cho vay có tài sản bảo đảm đối với nông hộ, cũng như việc ngân hàng phải đối diện với rất nhiều rủi ro khi tiến hành cho vay loại hình này, do đó, tình trạng sở hữu chính chủ đất đai chưa chắc đã mang lại động lực để hộ mạnh dạn vay vốn.

- So với nông hộ các tỉnh Bắc Bộ và Nam Bộ, hộ gia đình sinh sống ở Trung Bộ dường như gặp phải khá nhiều khó khăn, bất lợi trong quá trình tiếp cận vốn vay. Thực tế này phù hợp với giả thuyết đề cập ở trên, rằng: Tại các tỉnh, thành thuộc Bắc Bộ và Nam Bộ, khí hậu, thổ nhưỡng, điều kiện cơ sở hạ tầng kỹ thuật, khả năng tiếp cận tới các dịch vụ y tế, giáo dục chất lượng cao, khoảng cách địa lý gần gũi với khu vực trung tâm... về cơ bản,

đều vượt trội, dẫn tới tiềm lực phát triển sản xuất kinh doanh cũng như hiệu quả làm kinh tế hộ tại đây là rất lớn. Điều này trái ngược với hộ dân miền Trung Bộ, khi nơi đây thường xuyên phải chống chọi với thiên tai, bão lụt, điều kiện đất canh tác, vị trí địa kinh tế bất lợi, chưa kể khả năng áp dụng kỹ thuật tiên tiến vào sản xuất của người dân nông thôn các tỉnh miền Trung còn hạn chế so với vùng miền khác... Từ những lý do trên, có thể thấy thực trạng vay vốn phục vụ phát triển nông thôn tại đây thường nhỏ lẻ và kém sôi động hơn, hơn nữa rủi ro đối với ngân hàng khi tiến hành cho vay nông hộ cũng là rất lớn.

Có thể kết luận: *đối với 1200 hộ gia đình nông thôn trong mẫu nghiên cứu, các yếu tố như trình độ học vấn, thu nhập của hộ, tình trạng sở hữu đất ở và khác biệt về vùng miền ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tín dụng của nông hộ.*

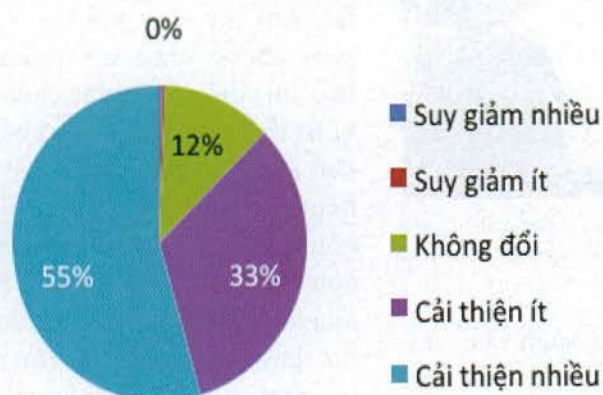
3. Tác động của tín dụng đối với đời sống người dân

Hình 2 thể hiện mức độ tác động của tín dụng từ nguồn vốn chính thức tới các tiêu chí của hộ. Đối với nhóm tiêu chí mức thu nhập, tiết kiệm, mức độ sử dụng nước sạch, đời sống văn hóa tinh thần, khả năng quản lý chi tiêu của hộ và mua sắm đất đai, xây mới, sửa sang nhà cửa tỉ lệ khách hàng đánh giá cải thiện nhiều ở mức tương đối cao trong khoảng 40% - 55%. Đối với nhóm còn lại như mức độ tiếp cận các dịch vụ giáo dục, dịch vụ đào tạo nghề, bảo hiểm y tế hay các dịch vụ y tế thuốc men thì tỉ lệ cải thiện có phần thấp hơn nhưng cơ bản vẫn ở mức cao hơn 30%. Như vậy, tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn về cơ bản đã

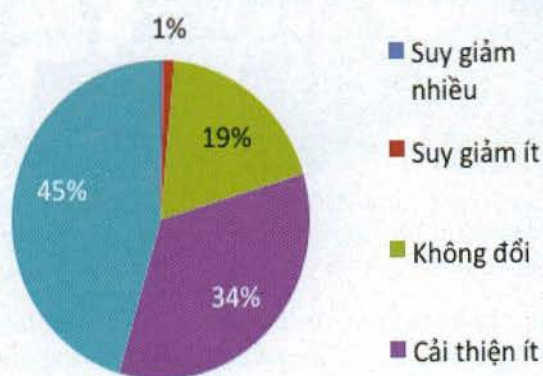


Hình 2: Mức độ tác động của tín dụng từ nguồn vốn chính thức tới các tiêu chí của hộ

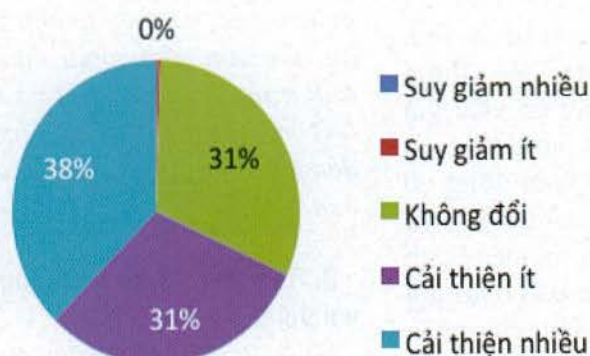
Hình 2.1: Mức thu nhập



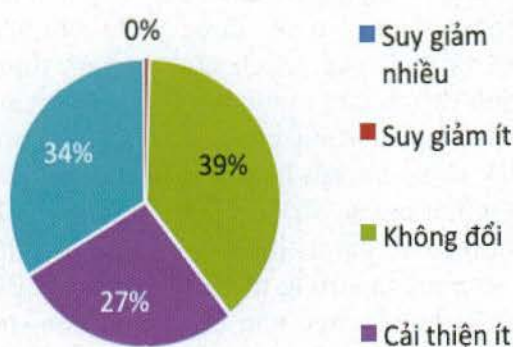
Hình 2.2: Mức tiết kiệm



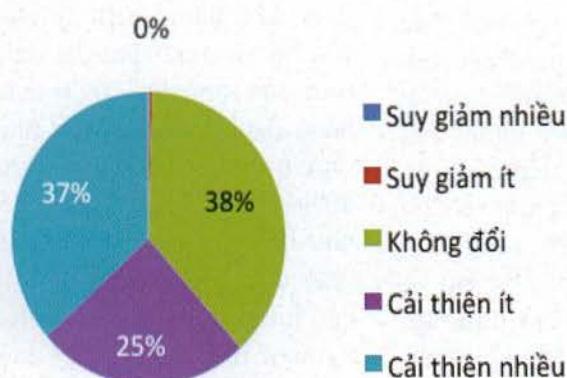
Hình 2.3: Mức độ tiếp cận các dịch vụ giáo dục



Hình 2.4: Mức độ tiếp cận dịch vụ đào tạo nghề



Hình 2.5: Mức độ tiếp cận các dịch vụ y tế



Hình 2.6: Mức độ sử dụng nước sạch



Nguồn: Kết quả khảo sát và tính toán của nhóm tác giả

mang lại những chuyển biến tích cực về đời sống, tinh thần cho người dân.

4. Một số khuyến nghị

Thực tế chỉ ra rằng muốn phát triển sản xuất thì phải có vốn. Tuy nhiên, các nông hộ thường gặp khó khăn khi đi vay do các tổ chức tín dụng phải sàng lọc khách hàng để giảm thiểu rủi ro, dẫn đến việc khả năng tiếp cận nguồn vốn tín dụng chính thức của các nông hộ phụ thuộc vào một số yếu tố nhất định. Bài viết nhằm mục tiêu xác định các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận vốn tín dụng của nông hộ tại 8 tỉnh thành trải khắp ba miền của Việt Nam.

Qua phân tích thực trạng vay vốn và khả năng tiếp cận vốn tín dụng của nông hộ thông qua số liệu điều tra khảo sát, có thể thấy nguồn vốn vay đóng một vai trò hết sức quan trọng vì nó giúp nông hộ có thể gia tăng thu nhập, cải thiện đời sống. Đặc biệt, kết quả nghiên cứu hàm hồi quy Logit đã chỉ ra rằng: (i) các yếu tố trình độ học vấn cao nhất của hộ và mức thu nhập giúp làm cải thiện cơ hội tiếp cận vốn tín dụng; (ii) trong khi đó, yếu tố học vấn của chủ hộ, tình trạng sở hữu đất ở và đặc thù riêng có của miền Trung Bộ thể hiện mối quan hệ nghịch với khả năng tiếp cận tín dụng của hộ nông thôn.

Tín dụng nông thôn là một trong những nhân tố quan trọng trong việc bổ sung nguồn vốn cho các nông hộ để có đủ vốn phục vụ sản xuất kinh doanh. Do đó, để cho việc tiếp cận vốn tín dụng và sử dụng đồng vốn sao cho hiệu quả cần có sự góp sức giữa: nông hộ - tổ chức tín dụng - chính quyền địa phương.

Một bộ phận quan trọng của chiến lược phát triển nông thôn

là công tác xóa đói giảm nghèo, đặc biệt là ở khu vực nông thôn. Trong đó, tín dụng là công cụ hiệu quả kích thích các hoạt động, tạo thu nhập, giúp nông hộ nâng cao khả năng sản xuất cũng như góp phần cải thiện đời sống của nông hộ trên địa bàn các tỉnh đang theo đuổi chủ trương về xây dựng nông thôn mới. Dựa trên kết quả nghiên cứu thực nghiệm, nhóm tác giả khuyến nghị:

Đối với Chính phủ và chính quyền địa phương:

- Chính phủ cần can thiệp trực tiếp trong các trường hợp đặc biệt như khắc phục hậu quả thiên tai, hay ưu tiên hỗ trợ vùng sâu, vùng xa, miền núi, hải đảo, vùng dân tộc thiểu số; tuy nhiên, không nhất thiết phải cung cấp tín dụng với số lượng lớn và lãi suất quá ưu đãi. Ngược lại, những biện pháp can thiệp theo cách cũ như áp đặt lãi suất hay tỉ lệ dự trữ bắt buộc quá cao lại bóp nghẹt tăng trưởng của các tổ chức tín dụng, cản trở thị trường tín dụng tự giác nông thôn phát triển.

- Quá trình điều tra thực tế cho thấy nông hộ gặp nhiều khó khăn trong việc nắm bắt kỹ thuật sản xuất nông nghiệp. Do đó, việc tư vấn hỗ trợ nông hộ trong vấn đề kỹ thuật sản xuất từ chính quyền địa phương là hết sức cần thiết. Đối với những nông hộ có mô hình sản xuất, chăn nuôi hiệu quả, cán bộ địa phương cần phổ biến rộng rãi các mô hình này để các hộ có thể học hỏi, cùng nhau sản xuất và thúc đẩy phát triển kinh tế địa phương.

Đối với các tổ chức tín dụng:

- Về chính sách tín dụng: cần chủ động cải tiến quy trình, thủ tục cho vay theo hướng đơn giản, rút ngắn thời gian giải ngân; mở rộng hình thức vay, lãi suất vay cho phù hợp với chu kỳ sản

xuất, kinh doanh, giảm lãi, miễn lãi vay ngân hàng trong những trường hợp không trả được nợ do các nguyên nhân khách quan; nâng hạn mức cho vay sát với thực tiễn phát triển kinh tế.

- Tăng cường phối hợp với các tổ chức xã hội, chính quyền địa phương để có thể đánh giá hộ xin vay vốn được khách quan rõ ràng và sát thực tế, qua đó giúp các tổ chức tín dụng có thể giảm được thời gian thẩm định và rủi ro mất vốn, trong khi người dân có thể nhận được vốn vay nhanh hơn để phục vụ sản xuất.

Đối với nông hộ:

- Sử dụng vốn vay đúng mục đích và mục đích phải chính đáng để tạo ra thu nhập, nhờ đó hộ mới có thể đảm bảo khả năng trả nợ của mình đối với tổ chức cho vay và tạo lòng tin với tổ chức đó. Trong dài hạn, hộ sẽ cảm thấy dễ dàng hơn trong việc tiếp cận nguồn vốn chính thức mỗi khi có nhu cầu. ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Barslund, M. & Tarp, F., 2008, Formal and informal rural credit in four provinces of Vietnam, The Journal of Development Studies, 44 (4): pp. 485-503.
2. Chaudhuri, K., & Cheral, M., 2011, Credit rationing in rural credit markets of India. Applied Economics, 44 (7), 803-812.
3. Chen, K.C. & Chiivakul, M., 2008, What drives household borrowing and credit constraints? Evidence from Bosnia and Herzegovina, New York, IMF Working Papers, 08(202): 1-31.
4. Minot, B. và nhóm tác chiến lập bản đồ nghèo đói, 2003, Đói nghèo và bất bình đẳng ở Việt Nam, các yếu tố về khí hậu, nông nghiệp và không gian, Viện Nghiên cứu chính sách Lương thực quốc tế và Viện Nghiên cứu, Hà Nội.
5. Nguyễn Văn Ngân, 2004, Xác định các yếu tố ảnh hưởng đến lượng vốn vay của nông hộ ở nông thôn huyện Châu Thành A, Hậu Giang, Đại học Cần Thơ.
6. Pham, B.D. & Izumida, Y., 2002, Rural development finance in Vietnam: A microeconomic analysis of household surveys, World Development, 30(2), 319-335.
7. Tang, Y., 2011, A positive study of the relationship between rural credit and peasant income based on the VAR Model, Journal of Shihezi University, Philosophy and Social Sciences, 25(4): 8-11.
8. Zeller, M., 1994, Determinants of credit rationing: A study of informal lenders and formal credit groups in Madagascar, World Development, 22(12), 1895-1907.